

Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.39366321 Fax: 04.39366337

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý:	I
Năm:	2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		443,379,217,155	446,719,836,643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52,112,765,536	44,507,394,935
1. Tiền	111	III.1	7,112,765,536	14,507,394,935
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,000,000,000	30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		357,283,859,473	380,996,909,955
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.2	358,245,779,473	381,958,829,955
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		(961,920,000)	(961,920,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,343,567,363	19,096,692,496
1. Phải thu của khách hàng	131		12,592,680,000	-
2. Trả trước cho người bán	132		2,080,428	36,832,428
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	III.3	18,914,516,328	18,422,327,115
5. Các khoản phải thu khác	135	III.4	1,019,231,993	806,053,948
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(184,941,386)	(168,520,995)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,639,024,783	2,118,839,257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.5	885,232,199	1,924,255,402
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2,644,605	2,644,605
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.5	751,147,979	191,939,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		4,830,577,859	5,861,730,123
II. Tài sản cố định	220	III.6	4,478,270,313	5,065,440,900
1. Tài sản cố định hữu hình	221		397,302,865	486,751,735
- Nguyên giá	222		2,742,754,499	2,742,754,499
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,345,451,634)	(2,256,002,764)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,080,967,448	4,578,689,165
- Nguyên giá	228		12,946,766,195	12,877,766,195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,865,798,747)	(8,299,077,030)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		352,307,546	796,289,223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.7	337,307,546	381,289,223
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	III.7	-	400,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268	III.7	15,000,000	15,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		448,209,795,014	452,581,566,766
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16,573,281,798	37,862,764,636
I. Nợ ngắn hạn	310		16,513,281,798	37,862,764,636
2. Phải trả người bán	312		1,007,414.00	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	3,680,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.10	5,415,781,995	8,834,072,254
5. Phải trả người lao động	315		4,268,982,539	17,869,365,277
6. Chi phí phải trả	316		58,492,376	27,303,841
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.9	6,769,017,474	7,452,023,264
II. Nợ dài hạn	330		60,000,000	60,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		60,000,000	60,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		431,636,513,216	414,658,802,130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,000,000,000	75,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,000,000,000	3,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		353,636,513,216	336,658,802,130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		448,209,795,014	452,581,566,766

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn
Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

DVT: VND

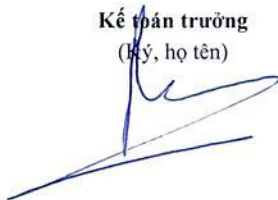
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		6,286,989	6,045,321
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		156,258,130,000	177,758,130,000
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		156,258,130,000	177,758,130,000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		5,961,920,000	5,961,920,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	III.11	56,112,539,459	87,669,525,314
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		52,194,961,337	83,769,540,979
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		3,917,578,122	3,899,984,335
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	III.12	730,894,266,241	878,125,742,291
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		713,159,935,092	859,796,764,408
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		17,734,331,149	18,328,977,883
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	III.13	14,027,751,394	6,291,720,433
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	III.14	613,839,001	20,606,481,961

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI

Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : I

Năm : 2025

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	III.15	48,870,616,176	42,456,615,274	48,870,616,176	42,456,615,274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		48,870,616,176	42,456,615,274	48,870,616,176	42,456,615,274
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	III.19	21,445,423,800	18,326,920,924	21,445,423,800	18,326,920,924
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		27,425,192,376	24,129,694,350	27,425,192,376	24,129,694,350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.16	1,762,955,130	9,553,485,970	1,762,955,130	9,553,485,970
7. Chi phí tài chính	22	III.17	738,737,766	497,845,114	738,737,766	497,845,114
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III.18	5,500,096,463	5,120,266,803	5,500,096,463	5,120,266,803
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- 25)	30		22,949,313,277	28,065,068,403	22,949,313,277	28,065,068,403
10. Thu nhập khác	31		41,083,102	40,909,097	41,083,102	40,909,097
11. Chi phí khác	32		83,800,994	49,499,997	83,800,994	49,499,997
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(42,717,892)	(8,590,900)	(42,717,892)	(8,590,900)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,906,595,385	28,056,477,503	22,906,595,385	28,056,477,503
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,457,032,860	5,613,481,471	5,457,032,860	5,613,481,471
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		400,000,000	-	400,000,000	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17,049,562,525	22,442,996,032	17,049,562,525	22,442,996,032
17. Lợi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2025
(Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VNĐ

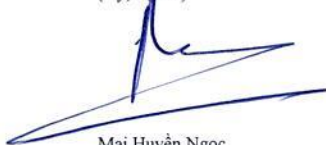
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý I/2025	Quý I/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,506,595,385	28,056,477,503
2. Điều chỉnh cho các khoản	010		(1,090,603,711)	(8,792,936,161)
- Khấu hao TSCĐ	02		656,170,587	623,370,468
- Các khoản dự phòng	03		16,420,391	145,338,219
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(239,559)	(8,158,878)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,762,955,130)	(9,553,485,970)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,415,991,674	19,263,541,342
- Tăng, giảm các khoản đầu tư	19		23,713,050,482	18,530,787,912
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,833,320,692)	11,369,396,717
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25,933,977,197)	(16,750,190,181)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,083,004,880	885,107,936
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,139,752,911)	(9,285,523,757)
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,304,996,236	24,013,119,969
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,500,000)	(57,090,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,334,634,806	11,784,644,583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,300,134,806	11,727,554,583
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,605,131,042	35,740,674,552
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,507,394,935	8,317,237,597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		239,559	8,158,878
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII 35	52,112,765,536	44,066,071,027

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025
Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I năm 2025

Chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/3/2024	Ngày 31/3/2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,000,000,000	75,000,000,000	-	-	-	-	75,000,000,000	75,000,000,000
2. Thăng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		268,369,942,966	336,658,802,130	22,442,996,032	-	17,049,562,525	71,851,439	290,812,938,998	353,636,513,216

ĐVT: VND

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng

Mai Huyền Ngọc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn ngày 1/4/2007 và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3/8/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.

2- Lĩnh vực hoạt động: Quản lý Quỹ, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên tại ngày 31/3/2025: 51 người

4- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI ĐƠN VỊ

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ tài chính

2- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

3- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

4- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

III.1. Tiền

Nội dung	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
1.1. Tiền mặt	166,801,601	166,801,601
1.2. Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi không kỳ hạn	6,945,963,935	14,340,593,334
Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hà Thành	6,096,255,717	13,717,791,643
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	298,797,288	333,072,588
Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội	14,105,964	21,403,067
Tiền gửi VNĐ tại Vietinbank- CN Hà Nội	536,804,966	268,326,036
- Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ	45,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	45,000,000,000	30,000,000,000
Tổng cộng	44,507,394,935	44,507,394,935

Tiền ngoại tệ	Tại ngày 31/03/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Nguyên tệ	Tỷ giá	VND	Nguyên tệ	Tỷ giá	VND
EUR	101.88	27,252.47	2,776,482	101.80	26,113.36	2,658,340
GBP	107.64	32,613.41	3,510,507	107.64	31,465.83	3,386,981
Total			6,286,989			6,045,321

III.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Nội dung	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Cổ phiếu niêm yết	316,749,630,358	316,775,138,008
Cổ phiếu chưa niêm yết	961,920,000	961,920,000
Trái phiếu niêm yết	35,534,229,115	59,221,771,947
Chứng chỉ tiền gửi	5,000,000,000	5,000,000,000
Tổng cộng	358,245,779,473	381,958,829,955

III.3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
3.1. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	31/03/2025	01/01/2025
Phí quản lý quỹ đầu tư thành viên SSIIMF	428,760,274	224,665,297
Phí quản lý quỹ đầu tư công nghệ số và y tế Việt Nam (VDHF)	273,077,762	277,175,647
Phí quản lý quỹ đầu tư Lợi thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI - SCA)	1,284,870,202	1,164,512,501
Phí quản lý quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF)	72,740,254	5,950,294,164
Phí quản lý quỹ SSIBF	311,396,082	360,382,236
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50	257,724,591	70,008,074
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	82,271,629	259,847,346
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VN30	6,144,396,643	79,328,404
Phí quản lý quỹ hưu trí độc lập	410,431,512	325,110,984
Tổng cộng	9,265,668,949	8,711,324,653
3.2. Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
Phải thu phí từ các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	4,626,661,025	5,017,815,940
Phải thu phí thường từ HĐ quản lý danh mục đầu tư	4,626,661,025	5,017,815,940
Tổng cộng	4,626,661,025	5,017,815,940
3.3. Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	4,162,222,033	4,162,222,033
3.4 Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại		
Phí phát hành	656,508,812	246,930,586
Phí mua lại	203,455,509	215,214,537
Tổng cộng	859,964,321	462,145,123
Tổng cộng	18,914,516,328	18,422,327,115

III.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải thu lãi tiền gửi	144,863,014	30,246,575
Phải thu trái tức	153,610,543	352,338,256
Phải thu chứng chỉ tiền gửi	217,863,014	130,328,767
Các khoản phải thu khác	502,895,422	293,140,350
Tổng cộng	1,019,231,993	806,053,948

Trong đó:

Phải thu lãi tiền gửi của HĐ tiền gửi không quá 3 tháng	144,863,014	30,246,575
Phải thu lãi tiền gửi của HĐ tiền gửi trên 3 tháng	-	-
Tổng cộng	144,863,014	30,246,575

III.5. Tài sản lưu động khác

Nội dung	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn	885,232,199	1,924,255,402
Tạm ứng cho nhân viên	751,147,979	191,939,250
Tổng cộng	1,636,380,178	2,116,194,652

III.6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ			2,742,754,499	2,742,754,499
2. Số tăng trong kỳ			-	-
Trong đó:				
Mua sắm mới			-	-
Xây dựng mới				
3. Số giảm trong kỳ				
Trong đó:				
Thanh lý				
Nhượng bán				
Chuyển sang CCDC				
4. Số dư cuối kỳ			2,742,754,499	2,742,754,499
II. Giá trị hao mòn				-
1. Số dư đầu kỳ			2,256,002,764	2,256,002,764
2. Tăng trong kỳ			89,448,870	89,448,870
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ			2,345,451,634	2,345,451,634
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ			486,751,735	486,751,735
2. Số dư cuối kỳ			397,302,865	397,302,865

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1,090,894,699 đồng

6.2. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ		12,877,766,195	-	12,877,766,195
2. Số tăng trong kỳ		69,000,000	-	69,000,000
Trong đó:				-
Mua sắm mới		69,000,000		69,000,000
Xây dựng mới				-
3. Số giảm trong kỳ				-
Trong đó:				-
Thanh lý				-
Nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ		12,946,766,195	-	12,946,766,195
II. Giá trị hao mòn				-
1. Số dư đầu kỳ	-	8,299,077,030	-	8,299,077,030
2. Tăng trong kỳ		566,721,717		566,721,717
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ	-	8,865,798,747	-	8,865,798,747
III. Giá trị còn lại				-
1. Số dư đầu kỳ	-	4,578,689,165	-	4,578,689,165
2. Số dư cuối kỳ	-	4,080,967,448	-	4,080,967,448

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3,019,366,195 đồng

III.7. Tài sản dài hạn khác

Nội dung	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Chi phí trả trước dài hạn	337,307,546	381,289,223
Các khoản ký quỹ, ký cược	15,000,000	15,000,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	400,000,000
Tổng cộng	352,307,546	796,289,223

Khoản ký cược ký quỹ là tiền chuyển trước đặt cọc cho Công ty CP tập đoàn Mai Linh, Công ty CP Vinasun để sử dụng dịch vụ taxi thanh toán bằng thẻ.

III.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Thuế thu nhập cá nhân	318,056,567	1,171,630,133
Thuế GTGT	7,291,045	2,592,937
Thuế nhà thầu	505,940,024	464,486,213
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,584,494,359	7,195,362,971
Tổng cộng	5,415,781,995	8,834,072,254

III.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Nội dung	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BHTN	-	120,733,455
Phải trả phí dịch vụ môi giới danh mục	46,786,492	18,105,515
Phải trả phí phát hành và mua lại, phí tài khoản phân phối ccq	5,300,430,259	4,746,749,400
Phải trả khác phí kiểm toán và tư vấn	124,740,000	82,620,000
Phải trả hợp tác ngân hàng	699,985,366	625,946,451
Doanh thu chưa thực hiện	516,919,332	1,292,298,330
Phải trả khác	80,156,025	565,570,113
Tổng cộng	6,769,017,474	7,452,023,264

III.10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế	10	8,834,072,254	12,499,796,619	15,918,086,878	12,499,796,619	15,918,086,878	5,415,781,995
1. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	11	-	-	-	-	-	-
2. Thuế GTGT	12	2,592,937	20,206,879	15,508,771	20,206,879	15,508,771	7,291,045
3. Thuế TNDN	13	7,195,362,971	5,528,884,299	8,139,752,911	5,528,884,299	8,139,752,911	4,584,494,359
4. Thuế Nhà đất	14	-	-	-	-	-	-
5. Tiền thuế đất	15	-	-	-	-	-	-
6. Thuế TN cá nhân	16	1,171,630,133	5,559,052,942	6,412,626,508	5,559,052,942	6,412,626,508	318,056,567
7. Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	17	464,486,213	1,391,652,499	1,350,198,688	1,391,652,499	1,350,198,688	505,940,024
II. Các khoản phải nộp khác	20	(2,644,605)	34,300,924	34,300,924	37,300,924	37,300,924	(2,644,605)
1. Các khoản phí, lệ phí	21	-	-	-	3,000,000	3,000,000	-
2. Các khoản phải nộp khác	22	(2,644,605)	34,300,924	34,300,924	34,300,924	34,300,924	(2,644,605)
Tổng cộng (30 = 10 + 20)	30	8,831,427,649	12,534,097,543	15,952,387,802	12,534,097,543	15,952,387,802	5,413,137,390

III.11 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2025	01/01/2025
Số dư đầu kỳ	29,548,265,852	80,225,127,746
Số tăng trong kỳ	12,879,049,629,037	5,465,888,285,585
Số giảm trong kỳ	12,820,928,369,575	5,516,565,147,479
Số dư cuối kỳ	87,669,525,314	29,548,265,852

III.12 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2025	01/01/2025
12,1, Nhà đầu tư ủy thác trong nước	859,796,764,408	640,434,426,373
Danh mục cổ phiếu	521,277,284,597	408,556,707,646
Danh mục trái phiếu	323,519,379,811	216,877,618,727
Danh mục chứng chỉ quỹ	15,000,100,000	15,000,100,000
12,2, Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	18,328,977,883	23,554,883,174
Danh mục cổ phiếu	18,328,977,883	23,554,883,174
Tổng cộng	878,125,742,291	663,989,309,547

III.13 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2025	01/01/2025
Phải thu lãi tiền gửi	30,246,575	34,964,384
Phải thu lãi trái phiếu	4,797,479,451	9,168,767,123
Phải thu cổ tức	844,500,000	183,830,250
Phải thu tiền bán Chứng khoán	616,880,000	-
Phải thu khác	2,614,407	2,614,407
Tổng cộng	6,291,720,433	9,390,176,164

III.14 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2025	01/01/2025
Phải trả phí QLDM	519,982,057	9,670,619,731
Phải trả thuế và các loại khác	23,575,982	18,462,313
Phải trả tiền mua CK	19,244,140,000	-
Phải trả tiền phí lưu ký	57,119,896	20,031,936
Phải trả phí môi giới giao dịch	23,833,225	1
Phải trả khác	-	9,083,490,438
Tổng cộng	19,868,651,160	18,792,604,419

III.15 Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
16.1. Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán		
Phí quản lý Quỹ đầu tư thành viên SSI (SSIIMF)	654,041,096	659,501,367
Phí quản lý Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	273,077,762	269,044,216
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Lợi thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI-SCA)	3,586,785,735	2,203,102,327
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50	206,737,397	246,638,292
Phí quản lý Quỹ SSIBF	971,205,281	401,077,782
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	749,133,066	3,526,707,690
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VN30	233,494,845	208,259,994
Phí quản lý Quỹ Đầu tư tăng trưởng dài hạn (VLGF)	17,498,404,791	12,657,728,101
Phí quản lý quỹ hưu trí độc lập	1,179,383,556	628,680,298
Cộng	25,352,263,529	20,800,740,067
16.2. Doanh thu hoạt động quản lý danh mục		
Phí quản lý danh mục đầu tư trên tài khoản khách hàng	4,977,486,023	4,316,262,285
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thưởng	3,449,902,676	6,955,912,659
Cộng	8,427,388,699	11,272,174,944
16.3. Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư		
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư trong nước	6,777,000,000	-
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư nước ngoài	4,937,601,031	6,809,467,662
Cộng	11,714,601,031	6,809,467,662
16.4. Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ		
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	2,803,693,105	3,051,332,115
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	572,669,812	522,900,486
Cộng	3,376,362,917	3,574,232,601
Tổng cộng	48,870,616,176	42,456,615,274

III.16 Doanh thu từ hoạt động tài chính

Nội dung	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lãi tiền gửi Ngân hàng	217,796,039	45,133,062
Trái tức	1,378,506,685	6,567,715,166
Lãi chứng chỉ tiền gửi	87,534,247	0
Lãi kinh doanh chứng khoán	1,643,478	2,846,631,349
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	77,474,681	94,006,393
Tổng cộng	1,762,955,130	9,553,485,970

III.17 Chi phí từ hoạt động tài chính

Nội dung	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí kinh doanh chứng khoán	727,784,433	341,407,968
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	145,338,219
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10,953,333	11,098,927
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng:	738,737,766	497,845,114

III.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí nhân viên	3,287,538,763	2,772,163,291
Chi phí khấu hao TSCĐ	259,322,946	221,954,367
Chi phí công cụ, dụng cụ	123,353,508	199,825,336
Chi phí tư vấn, kiểm toán	42,120,000	41,310,000
Thuế, phí và lệ phí	35,544,586	32,783,611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405,888,590	453,288,549
Chi lễ tân, tiếp khách	573,446,843	783,061,451
Chi phí thuê VP	645,494,226	564,744,225
Chi phí dự phòng	16,420,391	-
Các chi phí khác	110,966,610	51,135,973
Tổng cộng:	5,500,096,463	5,120,266,803

III.19 Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí nhân viên	4,557,463,473	4,490,992,802
Chi phí khấu hao TSCĐ	396,847,641	401,416,101
Chi phí liên quan đến ĐLPP chứng chỉ Quỹ và QLDM	15,658,728,629	11,779,553,345
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	832,384,057	732,397,586
Chi phí tư vấn đầu tư	-	922,561,090
Tổng cộng:	21,445,423,800	18,326,920,924

III.20. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:**21.1. Hoạt động quản lý quỹ**

- Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý: 11
- Tổng số vốn của các Quỹ đang thực hiện quản lý :

Quỹ đầu tư thành viên SSI (IMF)	530,500,000,000
Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	50,000,000,000
Quỹ lợi đầu tư thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI-SCA)	212,789,717,800
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI (SSIBF)	155,503,067,300
Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF)	3,967,311,908,600
Quỹ ETF SSIAM VNX50	64,000,000,000
Quỹ ETF SSIAM VNFN LEAD	192,000,000,000
Quỹ ETF SSIAM VN 30	103,000,000,000
Quỹ hưu trí độc lập	1,075,201,859,200
Quỹ hưu trí an yên	-
Quỹ hưu trí sung túc	-
Tổng cộng	6,350,306,552,900

- Số lượng Quỹ lập trong quý : 0

Phí thu được trong

kỳ : **28,728,626,446**

+ Phí quản lý quỹ : **25,352,263,529**

+ Phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở: **3,376,362,917**

21.2. Các hoạt động khác của công ty quản lý quỹ.

Ngoài hoạt động quản lý Quỹ đầu tư thành viên, Quỹ Mở, Quỹ ETF, Quỹ Hưu trí bổ sung tự nguyện. Công ty còn thực hiện tư vấn đầu tư và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Quỹ thành lập tại Châu Âu và các hoạt động quản lý danh mục tự doanh và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

III.20 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1.08%	1.30%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98.92%	98.70%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (Nợ phải trả/tổng tài sản)	%	3.70%	8.38%
Khả năng thanh toán hiện hành Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	26.85	11.80
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ	Lần	26.85	11.80
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ	Lần	3.16	1.18
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	34.89%	52.86%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)	%	3.80%	4.96%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu)	%	3.95%	5.41%

Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu tài chính tốt

III.22 Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới: Tiếp tục phát triển các Quỹ mới và gia tăng khách hàng uỷ thác quản lý danh mục đầu tư, tăng vốn tự có để đẩy mạnh hoạt động tự doanh.

III.23. Các kiến nghị: Hoàn thiện hơn nữa chế độ kế toán cho Công ty Quản lý quỹ

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng



Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Tô Thủy Linh



Số: 101.../2025/CV-SSIAM-KT

V/v Biến động lợi nhuận quý 1 năm 2025 so với quý 1 năm 2024

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI ("SSIAM"); Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội kính gửi tới Quý Cơ Quan lời chào trân trọng.

SSIAM xin được giải trình biến động lợi nhuận Quý 1 năm 2025 chênh lệch giảm 24.03% so với Quý 1 năm 2024 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2025:	17.049.562.525 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2024:	22.442.996.032 VNĐ

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc lợi nhuận Quý 1/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước là do: Công ty chưa thực hiện thanh toán các khoản đầu tư trong quý, dẫn đến Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với quý 1/2024. Ngoài ra, Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bán hàng trong quý dẫn đến chi phí kinh doanh tăng so với quý 1/2024

Vậy bằng văn bản này, Công ty xin giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận giữa hai kỳ báo cáo.

Trân trọng cảm ơn.

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC